

Số: / GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày

tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Seshin VN2 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-STNMT ngày 09 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Seshin VN2, địa chỉ tại tổ 4, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy may xuất khẩu Seshin VN2 tại tổ dân phố 4, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy may xuất khẩu Seshin VN2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 4, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 151043000003 do UBND tỉnh Tuyên Quang chứng nhận lần đầu ngày 06/12/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 23/07/2015.

1.4. Mã số thuế: 5000639412.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc xuất khẩu (không có công đoạn giặt tẩy, nhuộm, nấu sợi).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi diện tích: Tổng diện tích đất của nhà máy là 34.880 m² (trong đó: diện tích đất được cấp từ giai đoạn trước là 32.000 m² và diện tích đất mở rộng thêm về phía đường ĐT186 là 2.880 m²).

- Quy mô công suất: 24 triệu sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Seshin VN2

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Seshin VN2 có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10** (mười) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CVP, Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở TN&MT tỉnh;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;
- UBND thành phố Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Seshin VN2 (thực hiện);
- Lưu: VT...

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

Phụ lục I**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của Công ty (nước thải rửa tay, chân, thoát sàn; nước thải xí, tiểu; nước thải nhà bếp).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Kỳ Lăm tại tổ 4, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (tọa độ: X=2403985, Y=420783).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn về môi trường được xả thải theo rãnh thoát nước chảy ra suối Kỳ Lăm tại tổ 4, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: Rãnh thoát nước phía trước công nhà máy (tọa độ: X=2404027; Y=421052).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 97,525 m³/ngày đêm (4,06 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý đạt quy chuẩn về môi trường theo rãnh thoát nước chảy ra suối Kỳ Lăm bằng phương pháp tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	pH	-	5 – 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		

4	Chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000	nước thải tự động, liên tục
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50	
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10	
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước mưa được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước thải của nhà máy và được bố trí xung quanh các nhà xưởng sản xuất. Bao gồm hệ thống các ống RC.PIPE đường kính Φ400mm, Φ600mm; rãnh hộp bê tông kích thước (300 x 400)mm có lưới chắn rác và các hố ga để lắng, loại bỏ cặn bẩn, rãnh hộp có bố trí nắp đậy bằng các tấm đan đảm bảo mỹ quan và thuận tiện cho việc kiểm tra, tháo rửa, sửa chữa cống, nạo vét, vệ sinh. Nước mưa sau khi lắng cặn theo cống chảy ra suối Kỳ Lăm. Tổng chiều dài toàn tuyến là L=950m.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên và nước thải nhà bếp được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC Ø48-110 thu gom về 02 bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích 380 m³ và thiết bị tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC Ø110mm - Ø300mm có tổng chiều dài 1026m trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải qua 01 điểm xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung: Nước thải (nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên/nước thải nhà bếp) => Bể tự hoại 03 ngăn/Thiết bị tách dầu mỡ => Hố ga => Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất trung bình 100 m³/ngày đêm => Hố ga => Rãnh thoát nước phía trước cổng nhà máy => Suối Kỳ Lăm.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Methanol, NaOH, NaOCl, Cl₂; sử dụng các chế phẩm vi sinh xử lý và hạn chế phát sinh mùi lạ như EM, Enchoice,... Các chế phẩm vi

sinh được phun trực tiếp vào khu vực có khả năng phát sinh mùi tại hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ chuyên trách vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đúng quy trình của hệ thống đã xây dựng và lắp đặt.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đường ống thu, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết (máy bơm, thiết bị sục khí,...) để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Kiểm tra và điều chỉnh chế độ làm việc của từng thiết bị trong quá trình hệ thống hoạt động, tránh để hệ thống hoạt động quá tải. Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước đầu ra (sau xử lý) trước khi thải ra môi trường. Hàng năm, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom bùn từ hệ thống xử lý nước thải vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

- Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục, rút ngắn thời gian.

- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại khoản 4, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Nước thải sau khi xử lý phải đạt các quy chuẩn môi trường tương ứng theo quy định hiện hành (*trong trường hợp các quy chuẩn về nước thải có sự thay đổi*).

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

Phụ lục II**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Lò hơi đốt chất thải rắn công nghiệp.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

Xả thải qua ống khói của lò hơi đốt chất thải rắn công nghiệp (tọa độ: X=2403837; Y=421071).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 232.000 m³/ngày đêm tương đương 29.000 m³/h (thời gian hoạt động của lò đốt trung bình 8 giờ/ngày).

2.2.1. *Phương thức xả khí thải:* Thực hiện xả khí thải gián đoạn với chu kỳ xả là 8 giờ/ngày; chế độ xả khí thải liên tục trong ca làm việc.

2.2.2. *Chất lượng khí thải* trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể như sau:

T T	Thông số ô nhiễm đặc trung	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần xuất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	250		
3	NO ₂	mg/Nm ³	-		
4	SO ₂	mg/Nm ³	250		
5	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	50		

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
BỤI, KHÍ THẢI****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt chất thải rắn công nghiệp tại buồng đốt, được máy hút khí hút sang buồng đốt số 2 làm phân tán bụi. Bụi được tách ra

khởi luồng khí bằng thiết bị lọc bụi ly tâm, sau đó sử dụng nước để dập bụi. Khí thải theo đường ống khói thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Bụi, khí thải lò tại buồng đốt => Máy hút khí => Buồng đốt số 2 => Thiết bị lọc bụi cyclon => Máy bơm => Bể chứa nước => Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt chất thải rắn công nghiệp: 32.000 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi sự cố không khắc phục được phải dừng hoạt động toàn bộ hệ thống, ngừng hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải; tập trung sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (theo quy định tại khoản 4, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

2.2. Bố trí hệ thống quạt hút và quạt thông gió, hệ thống điều hòa không khí đảm bảo các điều kiện thông thoáng, khống chế nhiệt trong nhà xưởng tại khu vực xưởng sản xuất.

2.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác: Trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh công nghiệp, phun nước rửa đường nội bộ... đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục III**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ quá trình hoạt động sản xuất tại khu vực phân xưởng sản xuất (xưởng may số 1 và xưởng may số 2 + kho tổng hợp) và tại khu vực lò hơi đốt chất thải rắn công nghiệp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Phân xưởng sản xuất (xưởng may số 1 và xưởng may số 2 + kho tổng hợp).
- Lò hơi đốt chất thải rắn công nghiệp.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Xây dựng nội quy ra/vào khu vực nhà máy đối với các phương tiện giao thông; trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy; xây dựng tường rào bao xung quanh khu vực nhà máy; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc định kỳ; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các yêu cầu khác về quản lý tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục IV**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

Chất thải nguy hại phát sinh của dự án chủ yếu gồm dầu thải, giẻ lau có dính dầu mỡ, linh kiện điện tử thải, bóng đèn hỏng, các loại bao bì bằng nhựa dính dầu thải,... Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trung bình khoảng 109 kg/năm, cụ thể như sau:

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bao bì cứng bằng nhựa thải nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	15
2	Dầu thải	Lỏng	17 02 03	18
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	19 02 06	3
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	23
5	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	50

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh đối với dự án khoảng 51.578 kg/tháng, cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải	Khối lượng trung bình (kg/tháng)
1	Các loại vải vụn (tái chế), giấy, bìa carton,...	23.500
2	Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn, vải vụn đốt lò	21.000
3	Tro xỉ phát sinh từ quá trình đốt vải vụn	6.500
4	Các loại chất thải khác: cục khóa, pallett vỡ hỏng, ống chỉ...	578,0

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà máy, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 195,2 kg/ngày tương đương 5,08 tấn/tháng. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là chất thải hữu cơ (thức ăn thừa, vỏ hộp, túi nilon,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng 04 thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 lít để lưu giữ chất thải theo đúng quy định; trên thiết bị lưu chứa có dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại, có bảng tên, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng tường bao quanh, có mái che kín, cửa gắn biển tên, biển cảnh báo và nền kho bằng bê tông chống thấm; bố trí gờ chắn quanh khu vực lưu giữ chất thải nguy hại để đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các bao chứa ở khu vực sản xuất.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Vải vụn có thể tái chế, sản phẩm rơi vãi được thu gom hàng ngày vào bao bì và tập kết tại kho chứa chất thải thông thường.

- Các loại vải vụn đốt lò, giấy, bìa carton,... được phân loại, thu gom vào các túi kín tập kết tại phòng lò hơi làm nguyên liệu đốt tạo hơi nóng tái tuần hoàn phục vụ quá trình sản xuất. Tro xỉ từ quá trình đốt vải vụn, bìa carton,... được lưu vào các bao chứa đặt tại khu vực nhà kho chứa tro xỉ.

- Kho chứa tro xỉ có diện tích 8m² được thiết kế, xây dựng cạnh khu vực lò hơi, kết cấu gồm tường và mái bằng tôn, nền đổ bê tông, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt tránh nước mưa tràn bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng 04 thùng rác công cộng có nắp đậy loại 80 lít tại khu sân bãi, đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở; 10 thùng rác nhỏ có nắp đậy loại 25 lít tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh chung; 03 thùng rác loại 200 lít tại khu vực nhà ăn. Cuối ngày làm việc, chất thải rắn sinh hoạt được nhân viên dọn dẹp vệ sinh của nhà máy thu gom vào các túi tối màu vận chuyển về kho chứa rác thải sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Có diện tích 12 m², kết cấu xây dựng gồm tường bao, mái che kín, nền bê tông, có biển tên kho lưu giữ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp. quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù và khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra, các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được phê duyệt, Chủ đầu tư dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.